



## **Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

## **Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc   | 2            |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                                       | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ                       | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                                 | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                              | 9 - 43       |

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |              |                                   |
|------------------------|--------------|-----------------------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung   | Chủ tịch     |                                   |
| Ông Nguyễn Vú Phan     | Phó Chủ tịch |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Cúc      | Thành viên   |                                   |
| Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh  | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà  | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Hồ Andry           | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012 |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Văn Tân   | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên           |
| Ông Trần Văn Dân   | Thành viên           |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                   |                                   |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung  | Tổng Giám đốc     |                                   |
| Ông Lê Hữu Hạnh       | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Bà Nguyễn Thị Cúc     | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Ông Nguyễn Vú Phan    | Phó Tổng Giám đốc |                                   |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh   | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

Số tham chiếu: 60984885/15611643

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 3 năm 2012, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán trên, phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét chấp nhận toàn phần ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



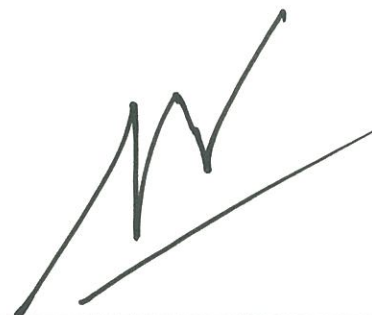
*Mai Viet Hung*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Mai Viet Hung*

Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Lê Quang Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0426/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>1.440.646.228.069</b> | <b>1.605.037.461.093</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>4</b>    | <b>319.441.277.215</b>   | <b>454.113.948.194</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 39.965.588.220           | 82.732.710.340            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 279.475.688.995          | 371.381.237.854           |
| <b>120</b> | <b>II. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>105.000.000.000</b>   | <b>70.000.000.000</b>     |
| 121        | 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn                  | 5           | 105.000.000.000          | 70.000.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>96.261.396.477</b>    | <b>70.871.461.230</b>     |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                        | 6           | 41.541.890.264           | 39.634.363.771            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                    |             | 8.436.719.707            | 9.061.955.750             |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                    | 7           | 46.282.786.506           | 22.790.855.759            |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | -                        | (615.714.050)             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       |             | <b>881.930.072.266</b>   | <b>968.915.039.630</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               | 8           | 881.930.072.266          | 968.915.039.630           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>38.013.482.111</b>    | <b>41.137.012.039</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 24.055.453.844           | 20.780.523.529            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 2.886.603.210            | 3.626.013.421             |
| 154        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |             | 1.011.620.398            | 1.037.353.890             |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 10.059.804.659           | 15.693.121.199            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.366.074.342.181</b> | <b>1.323.075.161.632</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>438.447.621.655</b>   | <b>419.577.684.256</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 9           | 97.072.453.080           | 114.426.075.356           |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 191.425.417.453          | 201.160.654.826           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (94.352.964.373)         | (86.734.579.470)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 10          | 279.136.312.785          | 279.199.924.767           |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 279.869.348.563          | 279.869.348.563           |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                       |             | (733.035.778)            | (669.423.796)             |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 11          | 62.238.855.790           | 25.951.684.133            |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>12</b>   | <b>754.140.655.700</b>   | <b>712.435.781.858</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết                |             | 251.699.247.300          | 258.315.155.708           |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 513.241.408.400          | 475.245.158.400           |
| 259        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (10.800.000.000)         | (21.124.532.250)          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>173.486.064.826</b>   | <b>191.061.695.518</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 13          | 172.243.856.784          | 188.628.499.090           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 28.3        | 1.047.208.042            | 919.152.184               |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 195.000.000              | 1.514.044.244             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>2.806.720.570.250</b> | <b>2.928.112.622.725</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.577.881.578.420</b> | <b>1.771.024.241.138</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.492.461.243.253</b> | <b>973.411.782.490</b>    |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 14          | 1.275.823.892.914        | 604.356.835.868           |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 15          | 59.824.488.894           | 123.648.989.802           |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   | 16          | 39.834.592.550           | 10.271.763.272            |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 38.344.494.685           | 29.561.163.550            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    | 18          | 11.057.919.426           | 46.402.734.297            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           | 18          | 5.717.949.209            | 8.431.746.109             |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19          | 22.897.683.808           | 133.760.429.404           |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 38.960.221.767           | 16.978.120.188            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>85.420.335.167</b>    | <b>797.612.458.648</b>    |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 59.046.698.861           | 62.532.121.564            |
| 334        | 2. Vay dài hạn                                | 21          | 22.148.597.713           | 730.658.754.727           |
| 336        | 3. Dự phòng trợ cấp thôi việc                 |             | 4.225.038.593            | 4.421.582.357             |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.203.617.706.284</b> | <b>1.130.451.377.433</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>22</b>   | <b>1.203.617.706.284</b> | <b>1.130.451.377.433</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 599.991.420.000          | 599.991.420.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 225.008.580.000          | 225.008.580.000           |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (7.090.000)              | (7.090.000)               |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 117.461.168.576          | 72.461.168.576            |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 47.951.235.360           | 35.866.235.360            |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 213.212.392.348          | 197.131.063.497           |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>    |             | <b>25.221.285.546</b>    | <b>26.637.004.154</b>     |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.806.720.570.250</b> | <b>2.928.112.622.725</b>  |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu            | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày 31 tháng 12 năm 2011 |
|---------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại:  |                          |                           |
| - Đô la Mỹ ("US\$") | 168.605                  | 5.675.227                 |
| - Đô la Úc ("AUD")  | 174                      | 39.999                    |
| - Vàng thỏi         | 8.883                    | 6.816                     |

Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 3.688.975.600.364  | 8.313.631.621.873  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23.1        | (27.018.201.697)   | (33.949.902.491)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 3.661.957.398.667  | 8.279.681.719.382  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (3.331.934.028.293)  | (7.914.359.054.812)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 330.023.370.374  | 365.322.664.570  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 46.052.842.192   | 31.992.814.388   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | (47.302.172.594)   | (52.572.125.857)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (57.426.505.100)   | (47.822.633.162)   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | (153.308.854.023)  | (130.488.868.257)  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | (44.002.451.737)   | (44.007.847.706)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 131.462.734.212  | 170.246.637.138  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 26          | 44.370.964.888   | 11.409.350.243   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 26          | (18.681.774.193)   | (1.385.359.175)  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 | 26          | 25.689.190.695   | 10.023.991.068   |
| 45    | 14. Phần lãi từ công ty liên kết                   |             | 3.653.507.569  | 4.218.737.060  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 160.805.432.476  | 184.489.365.266  |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28.1        | (29.025.061.591)   | (36.666.502.517)   |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 28.3        | 128.055.858  | 95.896.171   |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 131.908.426.743  | 147.918.758.920  |
|       | Trong đó:  |             |  |  |
|       | 18.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số              |             | (1.415.718.608)  | 133.788.780  |
|       | 18.2 Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ       |             | 133.324.145.351  | 147.784.970.140  |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)    | 22.4        | 2.222  | 2.463  |

Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 8 năm 2012



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |  |  |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>160.805.432.476</b>                                     | <b>184.489.365.266</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định                                 | 9, 10       | 8.658.095.333  | 7.800.909.384  |
| 03        | Dự phòng   |             | (10.324.532.250)   | -  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (49.644.327.105)   | (32.548.233.288)   |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 25          | 57.426.505.100   | 47.822.633.162   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>166.921.173.554</b>                                     | <b>207.564.674.524</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (3.804.599.684)  | (56.526.754.021)   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho   |             | 86.984.967.364   | (128.757.918.528)  |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (143.986.623.105)  | (44.874.894.759)   |
| 12        | Giảm chi phí trả trước   |             | 4.517.579.545  | 19.734.646.243   |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (54.229.359.730)   | (47.571.835.449)   |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 28.2        | (11.623.170.185)   | (43.958.427.440)   |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (2.902.782.921)  | (12.664.805.044)   |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>41.877.184.838</b>                                      | <b>(107.055.314.474)</b>                                   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                        | 9, 11       | (38.983.124.243)   | (90.101.649.084)   |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                 | 26          | 11.768.380.455   | 626.254.546  |
| 23        | Ký quỹ tại ngân hàng   |             | (35.000.000.000)   | -  |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | (31.380.341.592)   | -  |
| 26        | Tiền thu từ thanh lý đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | -  | 23.050.000.000   |
| 27        | Tiền lãi và cổ tức nhận được   |             | 44.055.339.531   | 23.312.168.607   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(49.539.745.849)</b>                                    | <b>(43.113.225.931)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |             |  |  |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 |             | 1.673.692.403.494  | 4.681.488.484.620  |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (1.710.735.503.462)  | (4.372.264.306.330)  |
| 35        | Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số                                   |             | -  | (3.752.970.042)  |
| 36        | Cổ tức đã trả  | 22.2        | (89.967.010.000)   | (87.389.908.400)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>    |             | <b>(127.010.109.968)</b>                                   | <b>218.081.299.848</b>                                     |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 50    | (Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ |             | (134.672.670.979)  | 67.912.759.443   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                     |             | 454.113.948.194  | 337.769.093.757  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                    | 4           | 319.441.277.215  | 405.681.853.200  |

  
Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

  
  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc, đá quý; mua bán gas, bếp gas; kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công; và cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.762 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.745).

### **Cơ cấu tổ chức**

Công ty có ba công ty con, trong đó:

Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Việt (“DVC”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 6 năm 2007. DVC có trụ sở đăng ký tại Lô A87/I Đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Phường Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DVC là mua bán gas, bếp gas và phụ tùng máy móc, thiết bị, vật tư ngành dầu khí, cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, mua bán dầu, mỡ bôi trơn, dầu nhờn và các sản phẩm hóa dầu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sở hữu 70% cổ phần của DVC.

Ngày 21 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn với Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam (“Totalgaz”) để chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của DVC. Hai bên đã thực hiện ký Biên bản hoàn thành vào ngày 29 tháng 6 năm 2012 trong đó xác nhận một số điều kiện tiên quyết đã được thỏa mãn theo yêu cầu của Hợp đồng chuyển nhượng vốn. Tuy nhiên, giá mua vẫn chưa được thống nhất do vẫn đang chờ báo cáo định giá độc lập về tài sản ròng của DVC.

Công ty TNHH Thời trang CAO (“CFC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ (“PLC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng VNĐ (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác

- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và sản phẩm dở dang

- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị         | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm      |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

**3.6 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn;
- ▶ Vô bình gas được xem như là công cụ và dụng cụ, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân sáu (6) tháng gần nhất theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tiền lương bình quân hàng tháng được sử dụng theo cách tính này sẽ được sửa đổi vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân hàng tháng của kỳ 6 tháng gần nhất cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

| <b>Nghiệp vụ</b>  | <b>Xử lý kế toán theo</b>   |  |
|---|---|--|
|   | <b>CMKTVN 10</b>  | <b>Thông tư 201</b>  |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.   |
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.             | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các kỳ sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Tuy nhiên, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không trọng yếu xét về mặt tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

**3.15 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VNĐ                         |                              |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Tiền mặt                   | 18.720.097.089              | 32.008.316.053               |
| Tiền gửi ngân hàng         | 20.628.475.131              | 50.516.469.287               |
| Tiền đang chuyển           | 617.016.000                 | 207.925.000                  |
| Các khoản tương đương tiền | 279.475.688.995             | 371.381.237.854              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>319.441.277.215</b>      | <b>454.113.948.194</b>       |

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng thỏi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng như một khoản bảo lãnh cho việc chuyển nhượng cổ phần của công ty con (*Thuyết minh số 12.1*), và hưởng mức lãi suất bình quân từ 12% đến 13,5%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                              | VNĐ                          |                              |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Phải thu bên thứ ba          | 41.541.890.264               | 39.634.363.771               |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                            | (615.714.050)                |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>         | <b><u>41.541.890.264</u></b> | <b><u>39.018.649.721</u></b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|   | VNĐ                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Phải thu bên thứ ba   | 46.282.786.506              | 22.790.855.759               |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| <i>Phải thu cổ tức</i>  | 10.393.987.500              | 13.858.650.000               |
| <i>Chuyển nhượng đất thuê cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Sài Gòn</i> | 12.000.000.000              | -                            |
| <i>Các khoản phải thu khác</i>                                      | 23.888.799.006              | 8.932.205.759                |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VNĐ                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011  |
| Hàng hóa                            | 774.649.305.681               | 826.969.663.077               |
| Thành phẩm                          | 14.190.972.939                | 62.759.983.676                |
| Hàng gửi đi bán                     | 56.783.163.417                | 45.958.641.939                |
| Nguyên vật liệu                     | 13.841.779.610                | 14.259.449.585                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.476.811.528                 | 5.240.245.599                 |
| Công cụ, dụng cụ                    | 9.336.407.468                 | 8.424.569.033                 |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 10.651.631.623                | 5.302.486.721                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>881.930.072.266</u></b> | <b><u>968.915.039.630</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | VNĐ<br>Tổng cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                     |                       |                        |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 73.738.774.635              | 92.282.053.254      | 13.760.874.430        | 21.378.952.507         | 201.160.654.826  |
| Mua mới/ xây dựng trong kỳ      | 172.094.686                 | 1.810.771.743       | -                     | 713.086.157            | 2.695.952.586    |
| Thanh lý                        | (12.155.893.323)            | -                   | (275.296.636)         | -                      | (12.431.189.959) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012    | 61.754.975.998              | 94.092.824.997      | 13.485.577.794        | 22.092.038.664         | 191.425.417.453  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                     |                       |                        |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 11.659.844.831              | 53.715.512.649      | 8.784.349.884         | 12.574.872.106         | 86.734.579.470   |
| Khấu hao trong kỳ               | 1.623.717.688               | 5.372.052.886       | 379.486.074           | 1.219.226.703          | 8.594.483.351    |
| Thanh lý                        | (700.801.812)               | -                   | (275.296.636)         | -                      | (976.098.448)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012    | 12.582.760.707              | 59.087.565.535      | 8.888.539.322         | 13.794.098.809         | 94.352.964.373   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                     |                       |                        |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011   | 62.078.929.804              | 38.566.540.605      | 4.976.524.546         | 8.804.080.401          | 114.426.075.356  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012    | 49.172.215.291              | 35.005.259.462      | 4.597.038.472         | 8.297.939.855          | 97.072.453.080   |

Nhà cửa, máy móc thiết bị với trị giá còn lại lần lượt là 15.982.368.023 VNĐ và 8.991.674.750 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | Quyền<br>sử dụng đất<br>không thời hạn | Phần mềm<br>máy tính | VNĐ<br>Tổng cộng       |
|--------------------------------|--|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |  |                      |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  |  |                      |                        |
| và ngày 30 tháng 6 năm 2012    | <u>279.000.379.838</u>                 | <u>868.968.725</u>   | <u>279.869.348.563</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |  |                      |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  | -                                      | 669.423.796          | 669.423.796            |
| Khấu trừ trong kỳ              | -                                      | <u>63.611.982</u>    | <u>63.611.982</u>      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012   | -                                      | <u>733.035.778</u>   | <u>733.035.778</u>     |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |  |                      |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  | <u>279.000.379.838</u>                 | <u>199.544.929</u>   | <u>279.199.924.767</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012   | <u>279.000.379.838</u>                 | <u>135.932.947</u>   | <u>279.136.312.785</u> |

Quyền sử dụng đất trị giá 166.099.851.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 21*).

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | VNĐ<br>Ngày 31 tháng<br>12 năm 2011 |
|--|------------------------------|-------------------------------------|
| Dự án xây dựng nhà máy tại Dương Quảng Hàm | 50.901.311.790               | 20.556.149.133                      |
| Trung tâm kim hoàn                         | 5.548.639.000                | 2.095.535.000                       |
| Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân         | <u>5.788.905.000</u>         | <u>3.300.000.000</u>                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>62.238.855.790</u></b> | <b><u>25.951.684.133</u></b>        |

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên đơn vị                         | Ngày 30 tháng 6 năm 2012      |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2011     |                  |
|------------------------------------|-------------------------------|------------------|-------------------------------|------------------|
|                                    | Giá trị đầu tư                | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư                | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn | 167.268.631.954               | 49,99%           | 173.890.173.267               | 49,99%           |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á      | <u>84.430.615.346</u>         | 30,62%           | <u>84.424.982.441</u>         | 30,62%           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>251.699.247.300</u></b> |                  | <b><u>258.315.155.708</u></b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

|   | VNĐ                         |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011 |
| Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết                   | 230.474.829.680             | 230.474.829.680             |
| Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua từ công ty liên kết | 46.831.458.620              | 43.177.951.028              |
| Cổ tức đã nhận  | (25.607.041.000)            | (15.337.625.000)            |
|   | <b>251.699.247.300</b>      | <b>258.315.155.708</b>      |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dùng dầu và gas, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bằng gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.

**12.2 Đầu tư dài hạn khác**

| Tên đơn vị                                    | VNĐ                         |                        |                              |                        |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 |                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |                        |
|   | Số lượng<br>cổ phiếu        | Giá trị đầu tư         | Số lượng<br>cổ phiếu         | Giá trị đầu tư         |
| Ngân hàng TMCP<br>Đông Á ("DAB") (i)          | 38.496.250                  | 395.271.613.400        | 34.646.625                   | 356.775.363.400        |
| Công ty Cổ phần Bất Động<br>Sàn Sài Gòn M&C   | 2.615.215                   | 65.380.375.000         | 2.615.215                    | 65.380.375.000         |
| Công ty Cổ phần Quê<br>Hương Liberty          | 916.662                     | 42.499.920.000         | 916.662                      | 42.499.920.000         |
| Dự án Hoàng Minh Giám (ii)                    |                             | 10.089.500.000         |                              | 10.089.500.000         |
| Khác  |                             | -                      |                              | 500.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                             | <b>513.241.408.400</b> |                              | <b>475.245.158.400</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>tài chính dài hạn |                             | (10.800.000.000)       |                              | (21.124.532.250)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          |                             | <b>502.441.408.400</b> |                              | <b>454.120.626.150</b> |

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

(ii) Đây là khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu kỳ  | 21.124.532.250  | 10.800.000.000  |
| <i>Giảm:</i> Hoàn nhập dự phòng trong kỳ           | (10.324.532.250)  | -   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ | <u>10.800.000.000</u>   | <u>10.800.000.000</u>   |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2011</i> |
|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                       |                                     | VNĐ                                  |
| Vỏ bình gas                           | 136.584.716.758                     | 149.792.511.796                      |
| Chi phí thuê đất (*)                  | 22.355.837.937                      | 29.670.699.997                       |
| Phí dịch vụ tư vấn                    | 6.285.600.000                       | -                                    |
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 4.708.682.350                       | 2.956.937.434                        |
| Chi phí thuê cửa hàng                 | 1.635.934.936                       | -                                    |
| Khác                                  | 673.084.803                         | 6.208.349.863                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <u><b>172.243.856.784</b></u>       | <u><b>188.628.499.090</b></u>        |

(\*) Đây là lô đất thuê tọa lạc tại đường số 5, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14 và 21*).

**14. VAY NGẮN HẠN**

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2011</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  |                                     | VNĐ                                  |
| Vay ngân hàng  | 489.305.880.000                     | 382.335.248.000                      |
| Vay cá nhân  | 87.335.762.024                      | 87.778.231.372                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 21</i> ) | 699.182.250.890                     | 134.243.356.496                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <u><b>1.275.823.892.914</b></u>     | <u><b>604.356.835.868</b></u>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**14. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | Ngày đáo hạn  | Mục đích vay         | Lãi suất (%/ năm)  | Hình thức đảm bảo   |
|--|--------------------------|---|----------------------|--------------------|---|
|  | VNĐ                      |   |                      |                    |   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam                            | 110.000.000.000          | Từ ngày 14 tháng 8 năm 2012 đến ngày 27 tháng 8 năm 2012  | Bổ sung vốn lưu động | Từ 13% đến 13,5%   | Tín chấp  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở Giao dịch 1      | 100.044.000.000          | Từ ngày 5 tháng 10 năm 2012 đến ngày 13 tháng 10 năm 2012 | Bổ sung vốn lưu động | 4,8%               | Cổ phiếu của DAB trị giá 40.000.000.000 VNĐ                                       |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh     | 100.000.000.000          | Từ ngày 15 tháng 9 năm 2012 đến ngày 21 tháng 9 năm 2012  | Bổ sung vốn lưu động | Từ 13,5% đến 13,8% | Tín chấp  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 91.000.000.000           | Từ ngày 31 tháng 8 năm 2012 đến ngày 28 tháng 9 năm 2012  | Bổ sung vốn lưu động | Từ 12,5% đến 13,7% | Tín chấp  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á  | 70.000.000.000           | Từ ngày 7 tháng 12 năm 2012 đến ngày 23 tháng 2 năm 2013  | Bổ sung vốn lưu động | Từ 13% đến 15%     | Tín chấp  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở giao dịch                         | 6.261.880.000            | Từ ngày 11 tháng 10 năm 2012 đến ngày 19 tháng 4 năm 2013 | Bổ sung vốn lưu động | 6,5%               | Cổ phiếu của DAB trị giá 30.000.000.000 VNĐ                                       |
|  | 9.000.000.000            | Từ ngày 8 tháng 12 năm 2012 đến ngày 22 tháng 12 năm 2012 | Bổ sung vốn lưu động | 16%                | Tín chấp  |
|  | 3.000.000.000            | Từ ngày 28 tháng 12 năm 2012                              | Bổ sung vốn lưu động | 15,5%              | Lô đất thuê và máy móc trị giá 22.355.837.937 VNĐ và 7.688.000.000 VNĐ, tương ứng |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>489.305.880.000</b>   |   |                      |                    |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**14. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày đáo hạn   | Mục đích<br>vay            | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức<br>đảm bảo |
|----------------------------|------------------------------|--|----------------------------|---------------------|----------------------|
|                            | VNĐ                          |  |                            |                     |                      |
| Cá nhân – vay<br>bằng vàng | 79.586.262.024               | Từ ngày 30<br>tháng 9 năm<br>2012 đến ngày<br>28 tháng 5<br>năm 2013 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 3,0%                | Tín chấp             |
| Cá nhân – vay<br>bằng VNĐ  | 7.749.500.000                | Từ ngày 5<br>tháng 11 năm<br>2012 đến ngày<br>17 tháng 2 năm<br>2013 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 14%                 | Tín chấp             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>87.335.762.024</u></b> |  |                            |                     |                      |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | VNĐ                          |                               |
|---|------------------------------|-------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2011  |
| Phải trả bên thứ ba                                     | 59.656.704.949               | 119.165.943.802               |
| Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 167.783.945                  | 4.483.046.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>59.824.488.894</u></b> | <b><u>123.648.989.802</u></b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                         | VNĐ                          |                              |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Tạm ứng từ Totalgaz (*) | 35.000.000.000               | -                            |
| Khác                    | 4.834.592.550                | 10.271.763.272               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b><u>39.834.592.550</u></b> | <b><u>10.271.763.272</u></b> |

(\*) Đây là các khoản tiền ứng trước từ chuyển nhượng cổ phiếu của DVC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | VNĐ                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2011 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ( <i>Thuyết minh số 28.2</i> ) | 28.961.912.046               | 11.560.020.640               |
| Thuế giá trị gia tăng                                     | 8.486.975.483                | 17.490.372.400               |
| Thuế nhà thầu   | 678.729.640                  | -                            |
| Thuế thu nhập cá nhân                                     | 7.185.035                    | -                            |
| Thuế khác   | 209.692.481                  | 510.770.510                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>38.344.494.685</u></b> | <b><u>29.561.163.550</u></b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                 | VNĐ                         |                              |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2011 |
| Chi phí lãi vay                 | 3.197.145.370               | 2.219.585.148                |
| Chi phí thuê cửa hàng           | 1.397.689.069               | 233.035.000                  |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 857.660.225                 | 5.441.527.292                |
| Khác                            | 265.454.545                 | 537.598.669                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>5.717.949.209</u></b> | <b><u>8.431.746.109</u></b>  |

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VNĐ                          |                               |
|--|------------------------------|-------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2011  |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                    | 5.023.273.196                | 4.088.047.249                 |
| Cổ tức phải trả                          | 184.771.700                  | 60.254.310.200                |
| Phải trả các bên liên quan               | -                            | 2.126.094.704                 |
| Tiền ký quỹ từ chuyển nhượng cổ phần DVC | -                            | 52.500.000.000                |
| Các khoản phải trả khác                  | 17.689.638.912               | 14.791.977.251                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>22.897.683.808</u></b> | <b><u>133.760.429.404</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                   | VNĐ                          |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Tiền ký quỹ từ các đại lý bán gas | 58.620.414.361               | 62.105.837.064               |
| Các khoản phải trả khác           | 426.284.500                  | 426.284.500                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>59.046.698.861</u></b> | <b><u>62.532.121.564</u></b> |

**21. VAY DÀI HẠN**

|   | VNĐ                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2011 |
| Vay ngân hàng                               | <u>721.330.848.603</u>      | <u>864.902.111.223</u>       |
| <i>Trong đó:</i>                            |                             |                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14) | 699.182.250.890             | 134.243.356.496              |
| Vay dài hạn                                 | 22.148.597.713              | 730.658.754.727              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6 năm 2012      | Kỳ hạn trả gốc            | Mục đích vay         | Lãi suất (%/năm)   | Hình thức đảm bảo   |
|--|-------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|---|
| VNĐ  |                               |                           |                      |                    |   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Sở Giao dịch       | 328.044.560.000               | Ngày 27 tháng 4 năm 2016  | Bổ sung vốn lưu động | 5,6%               | Cổ phiếu của DAB trị giá 300.000.000.000 VNĐ  |
|  | 18.729.135.933                | Ngày 4 tháng 9 năm 2013   | Bổ sung vốn lưu động | Từ 15.7% đến 16.7% | Lô đất thuê và máy móc trị giá 22.355.837.937 VNĐ và 7.688.000.000 VNĐ, tương ứng                       |
|  | 440.579.670                   | Ngày 7 tháng 6 năm 2013   | Bổ sung vốn lưu động | 7,0%               | Tài sản cố định hữu hình trị giá 218.574.194 VNĐ  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á                      | 159.921.723.000               | Ngày 29 tháng 4 năm 2013  | Bổ sung vốn lưu động | 4%                 | Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc trị giá 59.556.399.738 VNĐ và 15.982.368.023 VNĐ, tương ứng |
|  | 9.167.000.000                 | Ngày 30 tháng 12 năm 2014 | Bổ sung vốn lưu động | 17,5%              | Quyền sử dụng đất và máy móc trị giá 9.595.740.000 VNĐ và 1.085.100.556 VNĐ, tương ứng                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Sài Gòn | 205.027.850.000               | Ngày 29 tháng 4 năm 2013  | Bổ sung vốn lưu động | 4,2%               | Quyền sử dụng đất và nhà cửa trị giá 96.947.712.000 VNĐ   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>721.330.848.603</u></b> |                           |                      |                    |   |
| Trong đó:  |                               |                           |                      |                    |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)              | 699.182.250.890               |                           |                      |                    |   |
| Vay dài hạn  | 22.148.597.713                |                           |                      |                    |   |

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------|
|  |                 |                         |                 |                          |                           |   | VNĐ               |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:</b> |                 |                         |                 |                          |                           |   |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011  | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 52.461.168.576           | 25.704.156.577            | 143.727.744.639                         | 1.046.885.979.792 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 147.784.970.140                         | 147.784.970.140   |
| Phân phối lợi nhuận  | -               | -                       | -               | 20.000.000.000           | 10.327.760.000            | (53.585.458.455)                        | (23.257.698.455)  |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (29.999.216.500)                        | (29.999.216.500)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011                                       | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 72.461.168.576           | 36.031.916.577            | 207.928.039.824                         | 1.141.414.034.977 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:</b> |                 |                         |                 |                          |                           |   |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012  | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 72.461.168.576           | 35.866.235.360            | 197.131.063.497                         | 1.130.451.377.433 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 133.324.145.351                         | 133.324.145.351   |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (29.999.216.500)                        | (29.999.216.500)  |
| Phân phối lợi nhuận  | -               | -                       | -               | 45.000.000.000           | 12.085.000.000            | (62.785.000.000)                        | (5.700.000.000)   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                    | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (24.458.600.000)                        | (24.458.600.000)  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012                                       | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 117.461.168.576          | 47.951.235.360            | 213.212.392.348                         | 1.203.617.706.284 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2011 |
|--|---|--|
| <b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b> |   |  |
| Vốn góp đầu kỳ                           | 599.991.420.000   | 599.991.420.000  |
| Vốn góp tăng trong kỳ                    | -   | -  |
| Vốn góp cuối kỳ                          | <u>599.991.420.000</u>  | <u>599.991.420.000</u>   |
| Cổ tức đã trả                            | 89.967.010.000  | 87.389.908.400   |
| Cổ tức đã công bố                        | 29.999.216.500  | 53.154.737.500   |

**22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2011 |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Số cổ phiếu                 | Số cổ phiếu                 |
| Số cổ phiếu được phép phát hành          | 59.999.142                  | 59.999.142                  |
| Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ |                             |                             |
| Cổ phiếu thường                          | 59.999.142                  | 59.999.142                  |
| Cổ phiếu quỹ                             |                             |                             |
| Cổ phiếu thường                          | (709)                       | (709)                       |
| Cổ phiếu đang lưu hành                   |                             |                             |
| Cổ phiếu thường                          | 59.998.433                  | 59.998.433                  |

**22.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2011 |
|--|---|--|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông của công ty | 133.324.145.351   | 147.784.970.140  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình<br>quần                            | <u>59.998.433</u>   | <u>59.998.433</u>  |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/ cổ<br/>phiếu)</b>                      | <b><u>2.222</u></b>   | <b><u>2.463</u></b>  |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
|---|---|---|
|   |   | VNĐ   |
| <b>Tổng doanh thu</b>   | <b>3.688.975.600.364</b>  | <b>8.313.631.621.873</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và nữ trang</i>                      | <i>3.366.480.482.059</i>  | <i>7.976.945.696.774</i>  |
| <i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i>                         | <i>314.717.065.705</i>  | <i>323.261.222.008</i>  |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i>                                   | <i>3.016.331.356</i>  | <i>2.859.696.027</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                               | <i>4.761.721.244</i>  | <i>10.565.007.064</i>   |
| <b>Khấu trừ</b>   | <b>(27.018.201.697)</b>   | <b>(33.949.902.491)</b>   |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                                      | <i>(1.701.488.845)</i>  | <i>(2.651.063.062)</i>  |
| <i>Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp<br/>    trực tiếp</i> | <i>(25.316.712.852)</i>   | <i>(31.298.839.429)</i>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b><u>3.661.957.398.667</u></b>   | <b><u>8.279.681.719.382</u></b>   |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và nữ trang</i>                      | <i>3.339.501.386.512</i>  | <i>7.943.028.914.783</i>  |
| <i>Doanh thu bán gas và vỏ bình gas</i>                         | <i>314.677.959.555</i>  | <i>323.228.101.508</i>  |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i>                                   | <i>3.016.331.356</i>  | <i>2.859.696.027</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                               | <i>4.761.721.244</i>  | <i>10.565.007.064</i>   |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
|------------------------------------|---|---|
|                                    |   | VNĐ   |
| Cổ tức nhận được                   | 33.253.512.000  | 28.113.587.750  |
| Lãi tiền gửi                       | 5.808.110.161   | 457.860.389   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.515.220.031   | 3.421.366.249   |
| Thu nhập khác                      | 1.476.000.000   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>46.052.842.192</u></b>  | <b><u>31.992.814.388</u></b>  |

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
|-----------------------------------|---|---|
|                                   |   | VNĐ   |
| Giá vốn bán vàng, bạc và nữ trang | 3.038.878.222.447   | 7.620.936.784.544   |
| Giá vốn bán gas và vỏ bình gas    | 289.762.142.666   | 290.384.450.805   |
| Giá vốn bán phụ kiện              | 2.097.921.579   | 1.835.975.343   |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp          | 1.195.741.601   | 1.201.844.120   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>3.331.934.028.293</u></b>   | <b><u>7.914.359.054.812</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| Chi phí lãi vay                         | 57.426.505.100  | 47.822.633.162  |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 148.349.574   | 4.090.425.276   |
| Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư | (10.324.532.250)  | -   |
| Khác                                    | 51.850.170  | 659.067.419   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b><u>47.302.172.594</u></b>  | <b><u>52.572.125.857</u></b>  |

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | VNĐ   |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                  | <b>44.370.964.888</b>   | <b>11.409.350.243</b>   |
| Thu chuyển nhượng đất thuê            | 16.275.890.000  | -   |
| Thu thanh lý tài sản cố định          | 11.768.380.455  | 626.254.546   |
| Thu chuyển nhượng hệ thống bán lẻ gas | 9.950.000.000   | -   |
| Thu từ bồi thường hợp đồng            | -   | 4.984.345.320   |
| Thu khác                              | 6.376.694.433   | 5.798.750.377   |
| <b>Chi phí khác</b>                   | <b>(18.681.774.193)</b>   | <b>(1.385.359.175)</b>  |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý  | (11.455.091.511)  | (868.206.457)   |
| Giá trị còn lại của đất thuê          | (7.063.200.000)   | -   |
| Chi khác                              | (163.482.682)   | (517.152.718)   |
| <b>THU NHẬP THUẦN</b>                 | <b><u>25.689.190.695</u></b>  | <b><u>10.023.991.068</u></b>  |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VNĐ   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu  | 3.719.160.023.239   | 7.878.757.249.198   |
| Chi phí nhân công  | 109.906.126.933   | 93.565.398.672  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ   | 30.250.467.009  | 20.429.734.592  |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản<br>(Thuyết minh số 9 và 10) | 8.658.095.333   | 7.800.909.384   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 132.539.206.351   | 90.668.896.829  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>4.000.513.918.865</u></b>   | <b><u>8.091.222.188.675</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành               | 28.961.760.212  | 36.494.185.554  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước | <u>63.301.379</u>   | <u>172.316.963</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>29.025.061.591</u></b>  | <b><u>36.666.502.517</u></b>  |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.2 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lợi nhuận chịu thuế ước tính:

|  | VNĐ   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                      | <b>160.805.432.476</b>  | <b>184.489.365.266</b>  |
| <b>Các điều chỉnh:</b>                           |   |   |
| Lỗ trong các công ty con                         | 5.928.852.917   | -   |
| Chi phí không được khấu trừ                      | 2.427.206.341   | 664.260.704   |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc              | 459.586.593   | -   |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                         | (438.518.092)   | -   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện             | 491.154.932   | -   |
| Cổ tức nhận trong kỳ                             | (33.253.512.000)  | (28.113.587.750)  |
| Lợi nhuận trong các công ty liên kết             | (3.653.507.592)   | -   |
| Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết             | (16.919.654.728)  | (11.752.563.856)  |
| Khác   | -   | 689.267.852   |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b> | <b>115.847.040.847</b>  | <b>145.976.742.216</b>  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>  | <b>28.961.760.212</b>   | <b>36.494.185.554</b>   |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước        | 63.301.379  | 172.316.963   |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                        | 11.560.020.640  | 15.985.120.454  |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                        | (11.623.170.185)  | (43.958.427.440)  |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>                | <b>28.961.912.046</b>   | <b>8.693.195.531</b>  |

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|  | VNĐ   |                                      |   |   |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>             |   |
|  | <i>Ngày 30 tháng<br/>6 năm 2012</i>                   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2011</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2011</i> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |   |                                      |   |   |
| Lợi nhuận chưa thực hiện   | -   | 109.629.523                          | (109.629.523)   | 95.896.171  |
| Trợ cấp thôi việc  | 1.056.259.648   | 941.363.000                          | 114.896.648   | -   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | (9.051.606)   | (131.840.339)                        | 122.788.733   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.047.208.042</b>                                  | <b>919.152.184</b>                   |   |   |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b> |   |                                      | <b>128.055.858</b>  | <b>95.896.171</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

|                                     |                    |                           | VNĐ            |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------|
| <i>Bên liên quan</i>                | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Giá trị</i> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á | Bên liên quan      | Cổ tức nhận được          | 32.336.850.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn  | Công ty liên kết   | Cổ tức nhận được          | 10.269.416.000 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á       | Công ty liên kết   | Dịch vụ xây dựng          | 9.352.835.297  |
| Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty   | Bên liên quan      | Cổ tức nhận được          | 916.662.000    |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                  |                    |                           |             | VNĐ             |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------|-------------|-----------------|
| <i>Bên liên quan</i>             | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> |             | <i>Phải trả</i> |
| <b><i>Phải trả người bán</i></b> |                    |                           |             |                 |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á    | Công ty liên kết   | Dịch vụ xây dựng          | 167.783.945 |                 |

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VNĐ                             |                                  |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> |
| Đến 1 năm        | 64.021.536.840                  | 21.192.355.804                   |
| Từ 1 đến 5 năm   | 18.652.735.047                  | 45.621.374.261                   |
| Trên 5 năm       | 3.954.808.532                   | 37.835.623.916                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>86.629.080.419</u></b>    | <b><u>104.649.353.981</u></b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là kinh doanh vàng, bạc và nữ trang, phụ kiện; kinh doanh gas và vỏ bình gas, và dịch vụ kiểm định.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### 31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

|  | Vàng, bạc<br>và nữ trang | Phụ kiện             | Gas và<br>vỏ bình gas  | Dịch vụ<br>kiểm định | Loại trừ                | Tổng cộng                |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:</b> |                          |                      |                        |                      |                         |                          |
| <b>Doanh thu</b>   |                          |                      |                        |                      |                         |                          |
| Doanh thu từ bán hàng ra<br>bên ngoài                              | 3.379.039.658.492        | 3.016.331.356        | 314.717.065.705        | 7.250.403.900        | (15.047.859.089)        | 3.688.975.600.364        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | (26.979.095.547)         | -                    | (39.106.150)           | -                    | -                       | (27.018.201.697)         |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>3.352.060.562.945</b> | <b>3.016.331.356</b> | <b>314.677.959.555</b> | <b>7.250.403.900</b> | <b>(15.047.859.089)</b> | <b>3.661.957.398.667</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                |                          |                      |                        |                      |                         |                          |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận  | 298.134.481.409          | 918.409.777          | 24.915.816.889         | 6.054.662.299        | -                       | 330.023.370.374          |
| Chi phí không phân bổ  |                          |                      |                        |                      |                         | (197.311.305.760)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                      |                          |                      |                        |                      |                         | 46.052.842.192           |
| Chi phí tài chính  |                          |                      |                        |                      |                         | (47.302.172.594)         |
| Lợi nhuận khác   |                          |                      |                        |                      |                         | 29.342.698.264           |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN  |                          |                      |                        |                      |                         | 160.805.432.476          |
| Chi phí thuế TNDN  |                          |                      |                        |                      |                         | (28.897.005.733)         |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>                               |                          |                      |                        |                      |                         | <b>131.908.426.743</b>   |
| <b>Tài sản và công nợ</b>  |                          |                      |                        |                      |                         |                          |
| Tài sản bộ phận  | 2.600.142.619.075        | -                    | 237.180.689.718        | 11.104.363.887       | (48.407.234.855)        | 2.800.020.437.825        |
| Tài sản không phân bổ  |                          |                      |                        |                      |                         | 6.700.132.425            |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                          |                      |                        |                      |                         | <b>2.806.720.570.250</b> |
| Công nợ bộ phận  | 1.382.328.212.268        | -                    | 130.015.367.202        | 613.041.652          | (9.604.998.308)         | 1.503.351.622.814        |
| Công nợ không phân bổ  |                          |                      |                        |                      |                         | 74.818.677.481           |
| <b>Tổng công nợ</b>  |                          |                      |                        |                      |                         | <b>1.578.170.300.295</b> |

**Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

|  | Vàng, bạc và nữ trang    | Phụ kiện             | Gas và vỏ bình gas     | Dịch vụ kiểm định     | Loại trừ                | VNĐ<br>Tổng cộng         |
|--|--------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011:</b> |                          |                      |                        |                       |                         |                          |
| <b>Doanh thu</b>   |                          |                      |                        |                       |                         |                          |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                                 | 7.992.397.636.964        | 2.859.696.027        | 323.261.222.008        | 10.565.007.064        | (15.451.940.190)        | 8.313.631.621.873        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | (33.916.781.991)         | -                    | (33.120.500)           | -                     | -                       | (33.949.902.491)         |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>7.958.480.854.973</b> | <b>2.859.696.027</b> | <b>323.228.101.508</b> | <b>10.565.007.064</b> | <b>(15.451.940.190)</b> | <b>8.279.681.719.382</b> |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                |                          |                      |                        |                       |                         |                          |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận  | 322.092.130.239          | 1.023.720.684        | 32.843.650.703         | 9.363.162.944         | -                       | 365.322.664.570          |
| Chi phí không phân bổ  |                          |                      |                        |                       |                         | (174.496.715.963)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                      |                          |                      |                        |                       |                         | 31.992.814.388           |
| Chi phí tài chính  |                          |                      |                        |                       |                         | (52.572.125.857)         |
| Lợi nhuận khác   |                          |                      |                        |                       |                         | 14.242.728.128           |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN  |                          |                      |                        |                       |                         | 184.489.365.266          |
| Chi phí thuế TNDN  |                          |                      |                        |                       |                         | (36.570.606.346)         |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN</b>                               |                          |                      |                        |                       |                         | <b>147.918.758.920</b>   |
| <b>Tài sản và công nợ</b>  |                          |                      |                        |                       |                         |                          |
| Tài sản bộ phận  | 2.708.215.940.212        | -                    | 276.259.991.928        | 11.856.429.613        | (75.309.849.017)        | 2.921.022.512.736        |
| Tài sản không phân bổ  |                          |                      |                        |                       |                         | 7.090.109.989            |
| <b>Tổng tài sản</b>  |                          |                      |                        |                       |                         | <b>2.928.112.622.725</b> |
| Công nợ bộ phận  | 1.476.065.764.134        | -                    | 164.375.607.385        | 1.297.715.251         | (25.874.977.581)        | 1.615.864.109.189        |
| Công nợ không phân bổ  |                          |                      |                        |                       |                         | 155.160.131.949          |
| <b>Tổng công nợ</b>  |                          |                      |                        |                       |                         | <b>1.771.024.241.138</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### **32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

### **32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

|   | VNĐ                               |   |
|---|-----------------------------------|---|
|   | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> |                                   |   |
| VNĐ   | +300                              | (8.715.600.312)                               |
| Vàng  | +100                              | (4.915.694.957)                               |
| VNĐ   | -300                              | 8.715.600.312                                 |
| Vàng  | -100                              | 4.915.694.957                                 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b> |                                   |   |
| VNĐ   | +300                              | (13.475.039.233)                              |
| Vàng  | +100                              | (4.998.136.600)                               |
| VNĐ   | -300                              | 13.475.039.233                                |
| Vàng  | -100                              | 4.998.136.600                                 |

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và giá vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

|   | VNĐ                            |                              |   |
|---|--------------------------------|------------------------------|---|
|   | <i>Thay đổi tỷ<br/>giá USD</i> | <i>Thay đổi giá<br/>vàng</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> |                                |                              |   |
|   | +3%                            | +5%                          | 27.352.788.095                                |
|   | -3%                            | -5%                          | (27.352.788.095)                              |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b> |                                |                              |   |
|   | +3%                            | +5%                          | (23.743.014.370)                              |
|   | -3%                            | -5%                          | 23.743.014.370                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 502.441.408.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 453.620.464.150 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 50.244.140.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 45.362.046.415 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 50.244.140.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 45.362.046.415 VNĐ).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|  | <i>Dưới 1 năm</i>             | <i>Từ 2 đến 5 năm</i>         | <i>VND<br/>Tổng cộng</i>        |
|--|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>                |                               |                               |                                 |
| Các khoản vay                                  | 578.705.180.244               | 719.267.310.383               | 1.297.972.490.627               |
| Phải trả người bán                             | 59.824.488.894                | -                             | 59.824.488.894                  |
| Phải trả dài hạn khác                          | -                             | 59.046.698.861                | 59.046.698.861                  |
| Các khoản phải trả khác<br>và chi phí phải trả | 28.615.633.017                | -                             | 28.615.633.017                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>667.145.302.155</u></b> | <b><u>778.314.009.244</u></b> | <b><u>1.445.459.311.399</u></b> |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>               |                               |                               |                                 |
| Các khoản vay                                  | 604.356.835.868               | 730.658.754.727               | 1.335.015.590.595               |
| Phải trả người bán                             | 123.648.989.802               | -                             | 123.648.989.802                 |
| Phải trả dài hạn khác                          | -                             | 62.532.121.564                | 62.532.121.564                  |
| Các khoản phải trả khác<br>và chi phí phải trả | 142.192.175.513               | -                             | 142.192.175.513                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>870.198.001.183</u></b> | <b><u>793.190.876.291</u></b> | <b><u>1.663.388.877.474</u></b> |

***Tài sản đảm bảo***

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định và lô đất thuê trị giá tương ứng là 183.385.894.511 VNĐ và 22.355.837.937 VNĐ, và cổ phiếu của DAB trị giá là 370.000.000.000 VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 14 và 21*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

**34. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số khoản mục tương ứng trên bảng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

|                         | <i>30 tháng 06<br/>năm 2011<br/>(đã được trình bày<br/>trước đây)</i> | <i>Phân loại lại</i> | <i>30 tháng 06<br/>năm 2011<br/>(được trình bày lại)</i> |
|-------------------------|---|----------------------|--|
| Khấu hao và khấu trừ    | 20.352.658.174  | (12.551.748.790)     | 7.800.909.384  |
| Giảm các khoản phải trả | (37.691.997.306)  | (7.182.897.453)      | (44.874.894.759)   |
| Giảm chi phí trả trước  | -   | 20.429.734.592       | 20.429.734.592   |

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào các ngày 5 tháng 4 năm 2012 và ngày 10 tháng 7 năm 2012, Tập đoàn nhận được các khoản thanh toán từ Totalgaz tương ứng là 35.000.000.000 VNĐ và 68.000.000.000 VNĐ liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu DVC.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2012